TÒA ÁN NHÂN DÂN **THỊ XÃ B** **TỈNH B**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 41/2023/HNGĐ-ST Ngày: 26-6-2023 V/v ly hôn và tranh chấp về nuôi con	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ B, TỈNH B

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Văn Thị Thanh Trúc

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Trần Thị Ngọc Hạnh;

Ông Lương Thanh Nhàn.

- Thư ký phiên toà: Bà Huỳnh Ngọc Thủy – Thư ký Toà án nhân dân thị xã B, tỉnh B.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thị xã B, tỉnh B tham gia phiên tòa: Ông Đỗ Thiện Đại - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 6 năm 2023, tại trụ sở Toà án nhân dân thị xã B, tỉnh B xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 208/2023/TLST-HNGĐ ngày 28/3/2023 về việc: "Ly hôn và tranh chấp nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 28/2023/QĐXXST–HNGĐ ngày 15/5/2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 25/2023/QĐST-HNGĐ ngày 05/6/2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Tô Thị Bé H, sinh năm 1984; thường trú tại: Thôn H, xã Q, huyện Q, tỉnh N; vắng mặt theo đơn xin giải quyết vắng mặt.

- *Bị đơn:* Ông Hồ Anh D, sinh năm 1980; thường trú tại: Thôn H, xã Q, huyện Q, tỉnh N; tạm trú tại: Nhà trọ H, tổ 10, khu phố 3, phường T, thị xã B, tỉnh B; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Trong Đơn khởi kiện đề ngày 15/02/2023 và lời khai trong quá trình tham gia tố tụng, nguyên đơn bà Tô Thị Bé H trình bày:*

Về hôn nhân: Bà H và ông Hồ Anh D đăng ký kết hôn vào ngày 29/12/2006 tại Ủy ban nhân dân xã Q, huyện Q, tỉnh N. Hôn nhân hoàn toàn tự nguyện.

Năm 2016, bà H phát hiện ông D ngoại tình. Bà H và gia đình đã phân tích, khuyên bảo ông D để ông D suy nghĩ chấm dứt mối quan hệ sai trái đó nhưng

ông D không nghe. Từ đó ông D ít về nhà hơn, không quan tâm đến bà H. Những khoảng thời gian ông D về nhà thì giữa ông D và bà H luôn xảy ra mâu thuẫn rất căng thẳng. Ông D bạo hành gia đình, đánh đập bà H, xúc phạm bà H và gia đình bà H, làm ảnh hưởng đến con cái, gia đình và công việc của bà H. Từ năm 2016 hai vợ chồng sống ly thân, ông D bỏ vào thị xã B, tỉnh B sinh sống. Từ năm 2018 ông D không còn chu cấp tài chính để bà H nuôi con và trả nợ xây nhà. Đến cuối năm 2022 khi con gái về sống một thời gian với ông bà nội ông D mới chu cấp nuôi con gái. Trong thời gian sống ly thân mâu thuẫn giữa bà H và ông D không giải quyết được. Vợ chồng không còn quan tâm chăm sóc cho nhau. Bà H nhận thấy cuộc hôn nhân này không thể nào hàn gắn được. Thiết nghĩ mục đích hôn nhân không đạt được, tình nghĩa vợ chồng không còn nên bà H yêu cầu được ly hôn với ông D.

Trong thời kỳ hôn nhân, bà H và ông D có 02 con chung là cháu Hồ Diệu L, sinh ngày 07/10/2007 và cháu Hồ Anh Đ, sinh ngày 23/12/2011. Con chung đang sống chung với bà H. Bà H yêu cầu được tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc con chung tên: Hồ Diệu L, sinh ngày 07/10/2007 và cháu Hồ Anh Đ, sinh ngày 23/12/2011 và không yêu cầu ông D phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: Không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Những chứng cứ, tài liệu nguyên đơn đã cung cấp: CCCD của bà H (bản sao có chứng thực); Giấy chứng kết hôn (bản sao có chứng thực); Giấy khai sinh cháu L và Đ (bản sao có mộc); Xác nhận thông tin cư trú ngày 15/02/2023; Đơn từ chối hoà giải; Đơn yêu cầu giải quyết, xét xử vắng mặt (bản chính); Bản tự khai; Bảng sao kê ngân hàng;

* Bị đơn đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng: Thông báo về việc thụ lý vụ án, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, quyết định đưa vụ án ra xét xử và triệu tập hợp lệ nhiều lần để tham gia phiên hòa giải đoàn tụ, tham gia phiên tòa. Tuy nhiên, ông D không chấp hành theo giấy triệu tập, vắng mặt không có lý do. Ông D không có văn bản trình bày ý kiến về yêu cầu khởi kiện của bà H và không cung cấp tài liệu, chứng cứ nào cho Tòa án.

** Ý kiến của Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thị xã B tham gia phiên tòa*:

- Về tố tụng: Việc thụ lý vụ án, thu thập chứng cứ là đúng theo quy định, những người tham gia tố tụng và những người tiến hành tố tụng đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án: Về hôn nhân: Ngày 29/12/2006, bà Tô Thị Bé H và ông Hồ Anh D đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân xã Q, huyện Q, tỉnh N, hôn nhân hoàn toàn tự nguyện. Quá trình chung sống bà H và ông D có 02 con chung là cháu Hồ Diệu L, sinh ngày 07/10/2007 và cháu Hồ Anh Đ, sinh ngày 23/12/2011. Từ năm 2006 đến năm 2016, vợ chồng sống hòa thuận hạnh phúc. Từ đầu năm 2016 đến nay, giữa bà H và ông D phát sinh mâu thuẫn, nguyên

nhân do vợ chồng bất đồng về quan điểm sống, không tìm được tiếng nói chung, ông D không quan tâm đến vợ con, dùng những lời lẽ xúc phạm đến bà H và gia đình bên vợ. Hiện tại vợ chồng sống ly thân. Bà H nhận thấy cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc, đời sống vợ chồng mâu thuẫn trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên ly hôn với ông D. Do đó, căn cứ quy định tại Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà H đối với ông D.

Về con chung: Bà H có đơn yêu cầu được nuôi dưỡng 02 cháu Hồ Diệu L, sinh ngày 07/10/2007 và cháu Hồ Anh Đ, sinh ngày 23/12/2011, hiện 02 cháu đang ở với mẹ và có nguyện vọng được ở với mẹ sau khi cha mẹ ly hôn. Xét thấy, bà H có điều kiện kinh tế ổn định, đang sinh sống, làm việc tại địa phương, thu nhập hàng tháng 7.000.000 đồng đến 8.000.000 đồng đủ điều kiện chăm sóc, nuôi dưỡng 02 cháu để không làm thay đổi tâm sinh lý của cháu L, cháu Đ nên giao 02 con cho bà H nuôi dưỡng. Căn cứ Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014, chấp nhận yêu cầu của bà H.

Về cấp dưỡng: Bà H không có đơn yêu cầu ông D cấp dưỡng nuôi con nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Toà án giải quyết ly hôn và nuôi con chung với bị đơn nên quan hệ pháp luật trong vụ án này được xác định là: “Ly hôn và tranh chấp về nuôi con” theo khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về thẩm quyền giải quyết: Bị đơn có đăng ký tạm trú tại: Nhà trọ Hữu Sang, tổ 10, khu phố 3, phường Tân Định, thị xã B, tỉnh B nên theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì thẩm quyền giải quyết vụ án thuộc về Tòa án nhân dân thị xã B, tỉnh B.

[3] Về việc xét xử vắng mặt:

Nguyên đơn có đơn yêu cầu giải quyết, xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn.

Bị đơn đã được Tòa án tống đạt các văn bản tố tụng và triệu tập hợp lệ nhiều lần để tham gia phiên hòa giải và tham gia phiên tòa nhưng bị đơn đều vắng mặt. Việc vắng mặt của bị đơn không vì lý do bất khả kháng. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[4] Về nội dung:

Về quan hệ hôn nhân: Bà Tô Thị Bé H và ông Hồ Anh D trên cơ sở tự nguyện đã đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Q, huyện Q, tỉnh N vào ngày 29/12/2006 theo Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 71/2006. Như vậy, hôn nhân giữa bà H và ông D là hôn nhân hợp pháp.

Quá trình tố tụng, bà H xác định giữa bà H và ông D đã phát sinh mâu thuẫn vợ chồng từ năm 2016, hai người đã sống ly thân từ năm 2016 đến nay, tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn được. Nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn mà theo bà H trình bày là do tính tình không hợp nhau, bất đồng quan điểm trong cuộc sống, ông D ngoại tình. Trong quá trình chung sống ông D thường xuyên chửi bới, xúc phạm, đánh đập bà H. Từ năm 2018 ông D không còn quan tâm, chăm sóc con cái, không gửi tiền chu cấp nuôi con chung. Hiện tại, bà H xác định tình cảm vợ chồng không còn, không thể hàn gắn được nên yêu cầu được ly hôn với bị đơn ông D.

Quá trình tham gia tố tụng, bị đơn ông D không tham gia và cũng không có văn bản trình bày ý kiến. Do đó, xem như bị đơn từ bỏ quyền chứng minh, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình tại phiên tòa.

Xét thấy, quan hệ hôn nhân giữa nguyên đơn và bị đơn không còn hạnh phúc. Nguyên đơn xác định vợ chồng đã ly thân, không còn quan tâm chăm sóc nhau, nguyên đơn xác định không còn tình cảm với bị đơn. Bị đơn không tham gia tố tụng và không có văn bản trình bày ý kiến. Điều này cho thấy bị đơn ông D không có thiện chí hoà giải, hàn gắn tình cảm vợ chồng, không còn quan tâm đến hạnh phúc gia đình. Do đó, Hội đồng xét xử thấy có căn cứ xác định tình trạng hôn nhân giữa bà H và ông D đã trầm trọng, đời sống hôn nhân không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình nên thấy có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H.

Về con chung: Nguyên đơn và bị đơn có 02 con chung là cháu Hồ Diệu L, sinh ngày 07/10/2007 và cháu Hồ Anh Đ, sinh ngày 23/12/2011. Bà H yêu cầu được tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cả 02 con chung là cháu Hồ Diệu L, sinh ngày 07/10/2007 và cháu Hồ Anh Đ, sinh ngày 23/12/2011 và không yêu cầu ông D phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung. Xét, cả hai cháu Linh và Đức hiện đang sinh sống ổn định với mẹ là nguyên đơn, cuộc sống ổn định. Nguyên đơn hiện đang có công việc và có nguồn thu nhập ổn định và có điều kiện chăm sóc, giáo dục cho con chung. Đồng thời, các cháu L và Đ đang sinh sống và học tập tại xã Q, huyện Q, tỉnh N còn ông D lại đang sinh sống tại thị xã B, tỉnh B. Do đó cần phải giao con chung cho bà H tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc.

Về cấp dưỡng nuôi con, bà H không yêu cầu ông D phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung. Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện của bà H.

Bị đơn có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung, không ai được cản trở bị đơn thực hiện các quyền, nghĩa vụ này. Khi

cần thiết, vì lợi ích của con, một hoặc cả hai bên đều có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và việc cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Nguyên đơn và bị đơn đều không có tranh chấp về tài sản chung và nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[5] Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát tham gia phiên tòa về nội dung vụ án là có cơ sở và phù hợp với quy định của pháp luật có căn cứ chấp nhận.

[6] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Nguyên đơn phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, 3 Điều 228; Điều 266; Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 51; Điều 56; Điều 57; Điều 58; Điều 81; Điều 82; Điều 83 và Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Tô Thị Bé H về việc: “Ly hôn và tranh chấp về nuôi con” với bị đơn ông Hồ Anh D.

- Về hôn nhân: Bà Tô Thị Bé H được ly hôn với ông Hồ Anh D.

- Về con chung: Giao 02 con chung là cháu Hồ Diệu L, sinh ngày 07/10/2007 và cháu Hồ Anh Đ, sinh ngày 23/12/2011 cho bà Tô Thị Bé H được quyền trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc. Ông Hồ Anh D không phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung.

Ông Hồ Anh D có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung, không ai được cản trở ông D thực hiện các quyền, nghĩa vụ này.

Khi cần thiết, vì lợi ích của con, một hoặc cả hai bên đều có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và việc cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét giải quyết.

2. Về án phí:

Bà Tô Thị Bé H phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, được khấu trừ hết vào tiền tạm ứng án phí đã nộp

là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tại Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2021/0010962 ngày 28/3/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã B.

3. Về quyền kháng cáo:

Nguyên đơn và bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được niêm yết theo quy định.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh B;
- VKSND tỉnh B;
- VKSND thị xã B;
- Chi cục THADS thị xã B;
- UBND xã Q, huyện Q, tỉnh N;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA, VT

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Văn Thị Thanh Trúc